Unit 7: Television

animated (film) (adj)	/ˈænɪmeɪtɪd/ (/fɪlm/)	hoạt hình
cartoon (n)	/kɑːˈtuːn/	phim hoạt hình
channel (n)	/ˈtʃænl/	kênh (truyền hình)
character (n)	/ˈkærəktə/	nhân vật
clever (adj)	/ˈklevə/	khôn ngoan, thông minh
clip (n)	/klɪp/	đoạn phim ngắn
comedy (n)	/ˈkɒmədi/	phim hài
compete (v)	/kəmˈpiːt/	thi đấu
cute (adj)	/kjuːt/	xinh xắn

LIVEWORKSHEETS

dolphin (n)	/ˈdɒlfɪn/	cá heo
educate (v)	/ˈedʒukeɪt/	giáo dục
educational (adj)	/ˌedʒuˈkeɪʃənl/	mang tính giáo dục
funny (adj)	/ˈfʌni/	buồn cười, ngộ nghĩnh
(TV) guide (n)	(/ˌtiːˈviː/) /gaɪd/	chương trình TV
live (adj)	/laɪv/	(truyền) trực tiếp
programme (n)	/ˈprəʊgræm/	chương trình (truyền hình)
talent show (n)	/ˈtælənt ʃəʊ/	cuộc thi tài năng trên truyền hình
viewer (n)	/ˈvjuːə/	người xem (TV)

LIVEWORKSHEETS

	hoạt hình
	phim hoạt hình
	kênh (truyền hình)
	nhân vật
	khôn ngoan, thông minh
	đoạn phim ngắn
	phim hài
	thi đấu
	xinh xắn

LIVEWORKSHEETS

	cá heo
	giáo dục
	mang tính giáo dục
	buồn cười, ngộ nghĩnh
	chương trình TV
	(truyền) trực tiếp
	chương trình (truyền hình)
	cuộc thi tài năng trên truyền hình
	người xem (TV)

LIVEWORKSHEETS